

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BÁN LẺ VIỆT NAM TRƯỚC, TRONG VÀ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19

Huỳnh Thị Thùy Dương^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

*Tác giả liên hệ: Email: huynhthithuyduong@ufm.edu.vn

Ngày nhận: 30/05/2025

Ngày chấp nhận: 02/10/2025

Ngày đăng: 25/06/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.960

Phụ lục 1. Các biến nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Công thức tính	Nguồn
Nhu cầu vốn lưu động	WCR	(Tài sản lưu động – Nợ ngắn hạn)/Tổng tài sản	Abbadi và Abbadi (2013), Baños-Caballero và cộng sự (2010), Goel và Sharma (2015), Jabbouri và cộng sự (2023), Jaworski và Czerwinka (2022), Khalaf và cộng sự (2023), Moussa (2019), Rehman và cộng sự (2017), Salawu và Alao (2014), Tiwari và cộng sự (2023), Tjandra và cộng sự (2022) Wasiuzzaman và Arumugam (2013)
Thời gian thu hồi khoản phải thu	DSO	Khoản phải thu ngắn hạn bình quân/Doanh thu thuần một ngày	
Thời gian luân chuyển hàng tồn kho	DIO	Hàng tồn kho bình quân/Giá vốn hàng bán một ngày	
Thời gian thanh toán khoản phải trả	DPO	Phải trả người bán bình quân/Giá vốn hàng bán một ngày	
Chu kỳ chuyển đổi tiền	CCC	DIO + DSO - DPO	
Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit của tổng tài sản	
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản	
Cơ hội tăng trưởng	GROWTH	(Doanh thu quý t – Doanh thu quý t-1)/Doanh thu quý t-1	
Dòng tiền hoạt động	OCF	Dòng tiền hoạt động/Tổng tài sản	
Tài sản cố định hữu hình	TFA	Tài sản cố định hữu hình/Tổng tài sản	
GDP	GDP	Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng quý	
Công nghệ	CN	Tỷ lệ tài sản cố định vô hình liên quan đến công nghệ/Tổng tài sản	Hu và cộng sự (2022), Jiang và cộng sự (2025), Wang và Wang (2022)

Phụ lục 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến		Trước COVID - 19	Trong COVID - 19	Sau COVID - 19
WCR	Giá trị trung bình	0,16477	0,19166	0,21948
	Độ lệch chuẩn	0,14794	0,14560	0,17966
ROA	Giá trị trung bình	0,02131	0,01223	0,01413
	Độ lệch chuẩn	0,02439	0,02217	0,01592
SIZE	Giá trị trung bình	28,20615	28,31652	28,50664
	Độ lệch chuẩn	1,75740	1,88739	1,98317
LEV	Giá trị trung bình	0,54293	0,52692	0,52610
	Độ lệch chuẩn	0,18309	0,18612	0,19118
GROWTH	Giá trị trung bình	0,03450	0,20343	0,06063
	Độ lệch chuẩn	0,29971	0,89046	0,30221
OCF	Giá trị trung bình	0,00980	0,01100	0,00548
	Độ lệch chuẩn	0,08560	0,09307	0,08326
TFA	Giá trị trung bình	0,12629	0,12152	0,10945
	Độ lệch chuẩn	0,10069	0,09569	0,08511
CN	Giá trị trung bình	0,00302	0,00437	0,00499
	Độ lệch chuẩn	0,00428	0,00614	0,00577

Phụ lục 3. Kết quả lựa chọn giữa các phương pháp hồi quy

	Kiểm định F	Kiểm định Breusch-Pagan	Kiểm định Hausman
Trước COVID-19	F(19,152)=29,93; Prob = 0,000	Chibar2=378,09; Prob = 0,000	$\chi^2 = 8,38$; Prob = 0,3001
Trong COVID-19	F(19,112)=105,05; Prob = 0,000	Chibar2=358,96; Prob = 0,000	$\chi^2 = 3,25$; Prob = 0,8609
Sau COVID-19	F(19,132)=60,25; Prob = 0,000	Chibar2=421,09; Prob = 0,000	$\chi^2 = 7,91$; Prob = 0,3405

Phụ lục 4. Giá trị VIF của từng biến nghiên cứu trong các mô hình nghiên cứu

	Trước COVID - 19	Trong COVID - 19	Sau COVID - 19
ROA	1,70	1,36	1,40
SIZE	2,00	1,87	1,55
LEV	2,29	1,89	2,71
GROWTH	1,18	1,39	1,07
OCF	1,08	1,16	1,06
TFA	1,58	1,56	1,74
GDP	1,14	1,25	1,04
CN	1,98	1,47	1,15

Phụ lục 5. Kiểm định hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi

	Kiểm định tự tương quan	Kiểm định PSSSTD
Trước COVID-19	F(1,19)=23,469; Prob = 0,0001	Chibar2=378,09; Prob = 0,000
Trong COVID-19	F(1,19)=15,821; Prob = 0,0008	Chibar2=358,96; Prob = 0,000
Sau COVID-19	F(1,19)=100,503; Prob = 0,0000	Chibar2=421,09; Prob = 0,000